

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN XUẤT NHẬP KHẨU PHÚC AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN XUẤT NHẬP KHẨU PHÚC AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC AN GROUP EXPORT IMPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110685211

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 232B đường Phúc Diễn, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983597117

Fax:

Email: tapdoanphucan2024@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật hoang dã, quý hiếm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4711     |

Thời gian đăng từ ngày 13/04/2024 đến ngày 13/05/2024

|     |                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                    | 4719        |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4721        |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4722        |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4723        |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                       | 1010        |
| 14. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                               | 1020(Chính) |
| 15. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                          | 1030        |
| 16. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                       | 1040        |
| 17. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                   | 1050        |
| 18. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                           | 1061        |
| 19. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                         | 1062        |
| 20. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                         | 1071        |
| 21. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                        | 1072        |
| 22. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                   | 1073        |
| 23. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                          | 1074        |
| 24. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                 | 1075        |
| 25. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                        | 1079        |
| 26. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                         | 1080        |
| 27. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                         | 1101        |
| 28. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                    | 1102        |
| 29. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                    | 1103        |
| 30. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                               | 1104        |
| 31. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                        | 2022        |
| 32. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                | 2023        |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4781        |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                      | 5610        |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                              | 5621        |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                  | 5629        |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                               | 5630        |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759        |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772        |

